

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Văn Phòng Công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.184.157.992.646	1.658.296.795.185
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	308.759.259.695	164.109.866.435
1. Tiền	111		68.859.259.695	46.857.066.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.900.000.000	117.252.800.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	504.510.981.000	20.689.928.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		507.361.430.622	23.585.287.362
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.210.372.785.172	1.244.266.400.807
1. Phải thu khách hàng	131		956.178.175.167	782.771.739.275
2. Trả trước cho người bán	132		143.625.946.167	14.225.325.655
3. Các khoản phải thu khác	135		119.392.448.606	457.095.358.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.823.784.768)	(9.826.022.997)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		119.423.844.909	181.220.986.722
1. Hàng tồn kho	141	V.04	121.767.816.397	183.311.396.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.343.971.488)	(2.090.410.018)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	41.091.121.870	48.009.613.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.991.158.947	14.357.254.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1.024.572.848	21.588.969.041
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.075.390.075	12.063.390.075
B. Tài sản dài hạn	200		542.688.072.522	596.662.739.985
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		111.610.745.859	156.259.978.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	44.909.618.953	83.255.553.844
- Nguyên giá	222		75.331.579.185	107.862.248.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.421.960.232)	(24.606.695.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	30.209.707.369	33.645.608.765
- Nguyên giá	225		39.139.000.409	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.929.293.040)	(5.269.794.144)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	36.491.419.537	39.358.815.892
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	39.778.679.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(537.559.804)	(419.863.259)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		1.278.103.471	-
1. Nguyên giá	241		1.278.103.471	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	420.319.295.663	429.109.981.316
1. Đầu tư vào công ty con	251		346.346.000.000	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.390.000.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(46.387.471.881)	(37.596.786.228)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	9.479.927.529	11.292.780.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.862.947.596	1.908.138.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.615.502.290	6.383.164.017
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.726.846.065.168	2.254.959.535.170

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		2.171.871.188.628	1.708.079.805.792
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	2.110.620.252.850	1.656.738.215.196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.516.698.610.363	771.168.031.005
2. Phải trả người bán	312		562.067.336.962	857.936.371.558
3. Người mua trả tiền trước	313		17.556.801.698	7.472.608.293
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		154.332.380	262.114.003
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	639.901.565
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13.156.691.843	12.347.312.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		986.479.604	6.911.876.060
II. Nợ dài hạn	330	V.12	61.250.935.778	51.341.590.596
1. Vay và nợ dài hạn	334		25.290.305.535	51.255.846.641
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	85.743.955
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.960.630.243	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	554.974.876.540	546.879.729.378
I. Vốn chủ sở hữu	410		554.974.876.540	546.879.729.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.960.097.238	74.960.097.238
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.024.100.808	7.928.953.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.726.846.065.168	2.254.959.535.170

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	688.213,50	328.201,55

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.706.106.658.020	1.801.970.339.515	5.005.228.053.982	5.937.621.151.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	31.600.800	158.618.513	506.871.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.706.106.658.020	1.801.938.738.715	5.005.069.435.469	5.937.114.279.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.673.182.092.472	1.765.243.178.315	4.910.740.164.164	5.860.488.260.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.924.565.548	36.695.560.400	94.329.271.305	76.626.019.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	10.654.261.780	22.337.950.907	47.829.043.993	68.197.218.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	19.769.486.079	27.354.661.604	55.989.912.437	57.768.419.082
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.345.288.041	10.152.747.525	33.185.915.013	32.617.904.234
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			7.934.697.295	-	8.745.775.913	282.472.957
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	13.546.046.903	22.314.805.735	45.893.983.508	38.137.293.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	6.127.119.880	7.089.153.683	24.665.829.280	24.733.719.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.136.174.466	2.274.890.285	15.608.590.073	24.183.805.506
11. Thu nhập khác	31	VI.20	6.858.909.339	5.803.241.385	43.365.334.823	12.079.091.166
12. Chi phí khác	32	VI.21	5.566.581.259	4.654.979.901	37.600.840.257	10.341.537.375
13. Lợi nhuận khác	40		1.292.328.080	1.148.261.484	5.764.494.566	1.737.553.791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.428.502.546	3.423.151.769	21.373.084.639	25.921.359.297
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	179.669.725	-	644.666.166	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.051.716.426	-	1.681.917.772	270.996.856
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.197.116.395	3.423.151.769	19.046.500.701	25.650.362.441

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu


 Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2014

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	21.373.084.639	25.921.359.297
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.592.460.621	8.778.110.262
Các khoản dự phòng	03	13.778.523.072	(484.311.993)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	196.935.243	145.120.411
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.588.077.546)	(41.299.958.588)
Chi phí lãi vay	06	33.185.915.013	32.617.904.234
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	54.538.841.042	25.678.223.623
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	42.401.756.586	(400.048.727.661)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	61.543.580.343	(123.684.419.020)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(255.985.892.099)	421.103.948.132
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	45.190.912	3.978.000
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.633.723.449)	(29.672.348.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(6.953.862.124)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.721.613.242	1.846.184.138
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.635.617.562)	(9.436.719.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(127.004.250.985)	(121.163.742.225)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.373.143.471)	(491.120.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.691.914.074	1.048.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(516.000.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.200.000.000	23.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.458.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.963.847.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.198.577.486	48.172.422.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(438.282.651.911)	2.135.421.908
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.854.059.904.596	4.400.923.313.408
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.130.867.392.132)	(4.272.866.530.851)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.533.731.574)	(4.503.906.430)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.853.492.900)	(35.413.982.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	709.805.287.990	88.138.893.727
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	144.518.385.094	(30.889.426.590)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164.109.866.435	158.829.698.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	131.008.166	(145.120.411)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	308.759.259.695	127.795.151.588

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2014: 82 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/09/2014: 21.193 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phân ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chúng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt	980.937.653	202.667.193
Tiền gửi ngân hàng (*)	67.878.322.042	46.654.399.242
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	239.900.000.000	117.252.800.000
Cộng	308.759.259.695	164.109.866.435

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD688.213,50 tương đương 14.585.308.707đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	485.000.000.000	
Cho vay có kỳ hạn	14.800.000.000	16.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.585.287.362
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
Cộng	504.510.981.000	20.689.928.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Cty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(1.751.395.722)	2.201.643.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*) Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
(*) Cty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.561.430.622	(2.850.449.622)	4.710.981.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 109.376.700 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng (3.1)	956.178.175.167	782.771.739.275
Trả trước cho người bán (3.2)	143.625.946.167	14.225.325.655
Phải thu khác (3.3)	119.392.448.606	457.095.358.874
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.823.784.768)	(9.826.022.997)
Cộng	1.210.372.785.172	1.244.266.400.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2014	01/01/2014
(3.1) Bao gồm:		
- Phải thu thương mại (*)	430.896.113.943	278.655.197.146
- Phải thu chi nhánh Đà Nẵng	5.319.497.551	1.448.264.131
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)	519.962.563.673	502.668.277.998
Cộng	956.178.175.167	782.771.739.275
(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD2.444.267,53 tương đương 51.801.361.763 đồng.		
(3.2) Bao gồm:		
- Trả trước thương mại (*)	133.395.795.375	3.995.174.863
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	10.230.150.792	10.230.150.792
Cộng	143.625.946.167	14.225.325.655
(*) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là USD5.161.591,84 tương đương 109.449.944.442 đồng.		
(3.3) Bao gồm:		
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, hỗ trợ L/C	5.369.770.330	1.052.448.178
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	113.842.935.302	455.583.228.056
- Các khoản phải thu khác	179.742.974	459.682.640
Cộng	119.392.448.606	457.095.358.874
4. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
Hàng hoá	121.767.816.397	183.311.396.740
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.343.971.488)	(2.090.410.018)
Cộng	119.423.844.909	181.220.986.722
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	31.991.158.947	14.357.254.105
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.024.572.848	21.588.969.041
Tài sản ngắn hạn khác (*)	8.075.390.075	12.063.390.075
Cộng	41.091.121.870	48.009.613.221
(*) Bao gồm:		
- Các khoản tạm ứng	4.535.810.075	4.599.910.075
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	3.539.580.000	2.825.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - USD		4.638.480.000
Cộng	8.075.390.075	12.063.390.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Số dư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	26.324.680.901	50.226.160.875	16.902.594.407	14.408.812.713	107.862.248.896
Tăng					
Giảm	2.509.314.818	29.366.325.438	655.029.455		32.530.669.711
Cuối kỳ	23.815.366.083	20.859.835.437	16.247.564.952	14.408.812.713	75.331.579.185
Hao mòn lũy kế					
Đầu năm	4.851.688.812	175.583.048	8.942.874.606	10.636.548.586	24.606.695.052
Tăng	758.573.441	3.973.150.608	1.588.144.814	1.898.421.334	8.218.290.197
Giảm		1.747.995.562	655.029.455		2.403.025.017
Cuối kỳ	5.610.262.253	2.400.738.094	9.875.989.965	12.534.969.920	30.421.960.232
Giá trị còn lại					
Đầu năm	21.472.992.089	50.050.577.827	7.959.719.801	3.772.264.127	83.255.553.844
Cuối kỳ	18.205.103.830	18.459.097.343	6.371.574.987	1.873.842.793	44.909.618.953

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.451.100.536 đồng.

Tại ngày 30/09/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 33.196.269.517 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	39.139.000.409
Khấu hao phát sinh trong 9 tháng đầu năm 2014	3.659.498.896
Khấu hao lũy kế đến 30/09/2014	8.929.293.040
Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2014	30.209.707.369

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.796.039.341	39.778.679.151
Tăng		95.040.000	95.040.000
Giảm	1.374.739.810	1.470.000.000	2.844.739.810
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		419.863.259	419.863.259
Tăng		138.030.258	138.030.258
Giảm		20.333.713	20.333.713
Số dư cuối kỳ	-	537.559.804	537.559.804
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.376.176.082	39.358.815.892
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	2.883.519.537	36.491.419.537

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn (33.607.900.000 đồng) được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	346.346.000.000	346.346.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	43.390.000.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	76.970.767.544	76.970.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.3)	(46.387.471.881)	(37.596.786.228)
Cộng		420.319.295.663	429.109.981.316

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 30/09/2014
<u>Công ty con</u>			346.346.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	82,11%	82,11%	26.346.000.000
- Trích lập dự phòng cho đầu tư tại:			(14.771.631.337)
* SMC Hiệp Phước			(1.362.807.308)
* SMC Hà Nội			(9.191.317.992)
* SMC Cơ Khí			(1.490.857.925)
* SMC Bình Dương			(2.726.648.112)
<u>Công ty liên doanh, liên kết</u>			43.390.000.000
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt (**)	35,00%	35,00%	1.750.000.000
- Trích lập dự phòng cho đầu tư Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt			(1.335.250.000)

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty này bằng tiền là 12.116.006.341 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(12.619.960.344)	15.480.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.343.130.200)	3.832.677.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.317.500.000)	402.500.000
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		76.970.767.544	(30.280.590.544)	46.690.177.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 179.976.240 đồng.

(9.3) Bao gồm:

	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	346.346.000.000	(14.771.631.337)	331.574.368.663
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	43.390.000.000	(1.335.250.000)	42.054.750.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(30.280.590.544)	46.690.177.000
Cộng	466.706.767.544	(46.387.471.881)	420.319.295.663

10. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 1.862.947.596	1.908.138.508
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 4.615.502.290	6.383.164.017
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	9.479.927.529	11.292.780.168

(10.1) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau

	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.941.232.649	2.161.725.059
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.075.546.858	2.317.844.326
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	598.722.783	1.903.594.632
Cộng	4.615.502.290	6.383.164.017

(10.3) bao gồm:

	30/09/2014	01/01/2014
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	3.001.477.643	3.001.477.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Nợ ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	1.516.698.610.363	771.168.031.005
Phải trả người bán	(11.2)	562.067.336.962	857.936.371.558
Người mua trả tiền trước	(11.3)	17.556.801.698	7.472.608.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	154.332.380	262.114.003
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		-	639.901.565
Các khoản phải trả khác	(11.5)	13.156.691.843	12.347.312.712
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		986.479.604	6.911.876.060
Cộng		2.110.620.252.850	1.656.738.215.196

(11.1) bao gồm:		30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn bằng VND			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(a)	777.932.545.014	317.631.729.083
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(b)	267.378.609.567	299.140.553.903
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	(c)	64.841.068.410	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(d)	56.256.206.863	110.621.591.443
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(e)	293.231.833.471	
- Ngân hàng TMCP An Bình - SGD TP.HCM	(f)	39.887.960.000	
- Vay nội bộ cá nhân		10.462.000.000	37.747.000.000
- Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả		4.572.132.638	6.027.156.576
- Vay dài hạn đến hạn trả		2.136.254.400	
Cộng		1.516.698.610.363	771.168.031.005

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HĐTDTM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014 với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là 633.293.047.977 đồng và USD6.824.871,28 tương đương 144.639.497.037 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03-01/CV-0104/KH613NH với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là 234.911.040.380 đồng và USD1.531.994,96 tương đương 32.467.569.187 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201.14.110.813881.TD ngày 10/07/2014 với hạn mức là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 02-06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là 64.841.068.410 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 140531 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng ngày 23/07/2014 với tổng hạn mức là 213 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là 56.256.206.863 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/14-43 ngày 13/05/2014 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đôla Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là 263.250.096.371 đồng và USD1.414.700 tương đương 29.981.737.100 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - SGD TP.HCM theo hợp đồng 0261/14/TD-XXVI ngày 31/07/2014 - hạn mức USD1.880.000, thời hạn 3 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014 là USD1.880.000 tương đương 39.887.960.000 đồng.

(11.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 9.697.985,35 USD tương đương 205.529.403.523 đồng.

(11.3) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
- Các khoản người mua trả trước thương mại	17.556.801.698	7.472.608.293
- Các bên liên quan trả trước (thuyết minh số VII.2)	-	-
Cộng	17.556.801.698	7.472.608.293

(11.4) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập cá nhân	154.332.380	262.114.003

(11.5) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	196.302.628	87.418.378
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	11.547.998.808	10.899.969.033
- Các khoản phải trả khác	217.640.407	165.175.301
Cộng	13.156.691.843	12.347.312.712

12. Nợ dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	(12.1)	11.596.809.600	34.683.180.000
Nợ dài hạn	(12.2)	13.693.495.935	16.572.666.641
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			85.743.955
Doanh thu chưa thực hiện	(12.3)	35.960.630.243	
Cộng		61.250.935.778	51.341.590.596

(12.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/09/2014: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2014:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	648.000,00	13.733.064.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) (100.800,00)	(2.136.254.400)
Cộng	547.200,00	11.596.809.600

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.2) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	498.022,21	10.604.386.918
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(153.252,00)	(3.263.194.836)
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	430.940,27	9.176.011.169
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(132.612,00)	(2.823.707.316)
Cộng	643.098,48	13.693.495.935

(12.3) Khoản nhận trước từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/09/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.960.097.238			74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134			15.417.791.134
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	7.928.953.646	19.046.500.701	10.951.353.539	16.024.100.808
Cộng	546.879.729.378	19.046.500.701	10.951.353.539	554.974.876.540

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	30/09/2014	01/01/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/09/2014, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014		7.928.953.646
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 9 tháng đầu năm 2014		19.046.500.701
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013		(2.095.515.509)
- Trả cổ tức (đợt cuối 3%) năm 2013 bằng tiền	(*)	(8.853.492.900)
- Khoản khác		(2.345.130)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2014		16.024.100.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
14. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	5.000.388.561.397	5.936.247.351.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.839.492.585	1.373.800.000
Hàng bán bị trả lại	(158.618.513)	(239.878.550)
Giảm giá hàng bán		(266.992.600)
Cộng	5.005.069.435.469	5.937.114.279.941
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	4.910.740.164.164	5.860.488.260.343
Cộng	4.910.740.164.164	5.860.488.260.343
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.516.246.856	1.637.467.302
Lãi trái phiếu, cho vay	782.038.889	22.600.000
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	12.590.344.338	9.760.093.147
Chênh lệch tỷ giá	14.025.805.169	8.060.949.068
Bán chứng khoán	14.317.000	11.963.847.000
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	12.116.006.341	34.548.640.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	784.285.400	2.203.620.980
Cộng	47.829.043.993	68.197.218.249
17. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	28.970.768.391	28.645.584.872
Lãi vay huy động vốn nội bộ	2.087.042.000	2.818.615.443
Lãi thuê mua tài chính	936.459.893	1.153.703.919
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	1.191.644.729	
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	8.745.775.913	282.472.957
Bán chứng khoán	23.856.740	11.685.618.050
Chênh lệch tỷ giá	14.034.364.771	13.182.423.841
Cộng	55.989.912.437	57.768.419.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
18. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.957.576.160	4.340.099.539
Chi phí vật liệu	5.454.419	
Chi phí khấu hao TSCĐ	375.194.963	398.315.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.168.149.506	25.981.725.331
Chi phí bằng tiền khác	11.387.608.460	7.417.152.902
Cộng	45.893.983.508	38.137.293.742
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.292.345.599	6.225.112.529
Chi phí dụng cụ văn phòng	184.183.638	275.585.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.976.104.275	4.177.570.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.259.829.273	12.787.322.590
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.002.238.229)	(918.778.976)
Chi phí bằng tiền khác	1.955.604.724	2.186.907.318
Cộng	24.665.829.280	24.733.719.517
20. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	35.691.914.074	3.158.272.727
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	4.668.750.000	6.225.000.000
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh		24.385.839
Thu từ bồi thường	366.697.427	725.614.145
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	941.494.132	232.175.311
Thu lãi quá hạn	1.466.175.984	1.687.678.493
Thu nhập khác	230.303.206	25.964.651
Cộng	43.365.334.823	12.079.091.166
21. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	33.302.414.014	2.940.000.000
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	3.659.498.900	5.568.928.347
Các khoản tiền phạt, bồi thường	2.500.000	93.001.392
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê	493.760.037	1.674.293.006
Chi phí khác	142.667.306	65.314.630
Cộng	37.600.840.257	10.341.537.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.373.084.639	25.921.359.297
Chi phí không được trừ	2.500.000	62.492.971
Lãi chi nhánh phát sinh 9 tháng đầu năm 2013	900.499.889	5.121.474.773
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(708.128.740)	188.219.625
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.002.238.229)	
Chi phí khấu hao tài sản cao hơn định mức quy định	634.645.833	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.900.291.741)	(36.752.261.732)
Chuyển Lỗ tính thuế năm trước	(5.369.770.896)	
Thu nhập tính thuế	2.930.300.755	(5.458.715.066)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	644.666.166	-
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.638.057	275.585.869
Chi phí nhân công	9.249.921.759	10.565.212.068
Chi phí khấu hao	12.010.798.138	10.144.814.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.427.978.779	38.769.047.921
Chi phí khác bằng tiền	12.340.974.955	8.685.281.244
Cộng	74.219.311.688	68.439.941.606

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	28.838.592.515
		Phải thu khác	12.082.424.048
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	266.203.877.887
		Phải thu khác	45.166.373
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	107.127.545.694
		Phải thu khác	71.439.954.454

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	46.343.113.384
		Phải thu khác	5.987.888.982
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.762.639.776
		Phải thu	318.352.942
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu khác	11.107.000
		Phải trả khác	785.359.032
		Phải thu	28.198.082.704
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu khác	24.276.394.445
		Trả trước người bán	10.230.150.792
		Phải thu	42.932.998.547
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	42.932.998.547
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	62.738.611.168
		Cung cấp dịch vụ	4.500.000
		Lãi ứng vốn	3.034.434.882
		Nhận lợi nhuận được chia	7.835.345.694
		Mua hàng hoá	47.904.735.800
		Nhận cung cấp dịch vụ	64.242.180
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	479.813.651.773
		Cung cấp dịch vụ	309.870.000
		Lãi ứng vốn	350.559.208
		Nhận lợi nhuận được chia	113.544.818
		Mua hàng hoá	126.978.477.192
		Bán hàng hoá	323.838.694.726
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.000.000
		Lãi ứng vốn	5.853.848.493
		Nhận lợi nhuận được chia	132.697.621
		Mua hàng hoá	49.664.759.097
		Nhận cung cấp dịch vụ	394.259.317
		Bán hàng hoá	404.541.942.149
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	22.500.000
		Lãi ứng vốn	1.968.371.754
		Nhận lợi nhuận được chia	3.943.697.533
		Mua hàng hoá	60.920.305.333
		Bán hàng hoá	36.878.072.640
		Cho thuê tài chính	4.668.750.000
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Lãi ứng vốn	1.383.130.001
		Bán hàng hoá	22.785.701.480
		Cung cấp dịch vụ	2.604.705.885
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Nhận lợi nhuận được chia	90.720.675
		Trả Lãi ứng vốn	1.191.644.729
		Bán hàng hoá	473.991.165.887
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	7.416.732.263
		Cung cấp dịch vụ	1.847.826.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
Doanh thu Thuần	1.706.106.658.020	1.801.938.738.715
Lợi nhuận sau thuế	4.197.116.395	3.423.151.769

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2014 giảm nhẹ 5% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2014 tăng gần 23% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý III năm 2014, Công ty chủ trương tiết kiệm và điều tiết giảm chi phí quản lý và chi phí vận chuyển, để củng cố lợi nhuận từ hoạt động thương mại.

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Doanh thu Thuần	5.005.069.435.469	5.937.114.279.941
Lợi nhuận sau thuế	19.046.500.701	25.650.362.441

- Doanh thu thực hiện 9 tháng đầu năm 2014 giảm 16% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 9 tháng đầu năm 2014 giảm 26% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng thép bán ra của thép xây dựng trong 9 tháng đầu năm 2014 tăng nhẹ 3,7% so với cùng kỳ 2013, tuy nhiên với giá thị trường ổn định không tăng so với cùng kỳ 2013 đã làm doanh thu giảm.


- Trong 9 tháng năm 2014, Công ty nhận cổ tức/ lợi nhuận chia từ các đơn vị thành viên ít hơn so với cùng kỳ năm 2013.

- Ngoài ra lợi nhuận 9 tháng của Công ty bị ảnh hưởng sự giảm lợi nhuận trong Quý II/2014 từ chính sách về điều chỉnh tỷ giá và chính sách kiểm soát đúng tải trọng trong vận tải hàng hóa, đã làm tăng chi phí tài chính và chi phí bán hàng của công ty trong 6 tháng đầu năm 2014, ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện trong 9 tháng 2014.


 Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu


 Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2014